

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

PHÂN TÍCH CÁC DẤU HIỆU GIẢM NHẸ TÌNH THÁI BỔN PHẬN CỦA “MUST” TRONG DIỄN NGÔN TIẾNG ANH BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHỐI LIỆU

ANALYZING MITIGATION MARKERS COMBINED WITH DEONTIC “MUST” IN
ENGLISH DISCOURSE THROUGH CORPUS-BASED METHOD

TRẦN HỮU PHÚC

(TS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

Abstract: In recent decades, language researchers have been interested in describing and analysing natural characteristics, practical applications of languages through data of actual communication. Data used for illustration in much language research are no longer examples of researchers' intuition but relied on authentic sources of natural wording through corpora. Corpus linguistics has become one of the popular approaches in much current research on English discourse.

Through corpus-based analysis, this paper explains aspects of modality meaning in the deontic sense of *Must* Obligation in English, with discussions of mitigation devices for the sense of obligation through the research corpora built from speeches made by British and American Ambassadors to Vietnam. Besides, with corpus-based analysis, this paper aims at the accuracy and reliability of authentic data in investigating a particular issue in English discourse analysis.

Key words: must; discourse English; corpus-based method.

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu ngôn ngữ hiện nay đã vượt ra khỏi các vấn đề cơ bản của lý thuyết ngôn ngữ truyền thống, hướng đến việc phân tích các đơn vị thông tin, các phương tiện liên kết của diễn ngôn. Phân tích diễn ngôn (discourse analysis) là luận giải (văn bản về) các vấn đề về cấu trúc, ngữ nghĩa, ngữ dụng trong liên kết diễn ngôn (cả nói và viết). Vấn đề đặt ra là cứ liệu nghiên cứu phải dựa trên tập hợp ngôn liệu mang tính đại diện và độ xác thực cao, chẳng hạn tập hợp của một dạng ngôn bản (a genre of texts). Bằng phương pháp phân tích khối liệu (corpus-based analysis), bài viết bàn về các phương tiện giảm nhẹ ý nghĩa tình thái bổn phận của *Must* qua khối liệu được tập hợp từ các bài phát biểu của Đại sứ Anh và Mỹ tại Việt Nam.

1.1. Khối liệu (corpus) là một tập hợp các ngôn bản viết hoặc nói của cùng một loại thể diễn ngôn (a genre of discourse) được thu thập từ thực tiễn giao tiếp, được cấu trúc một cách có hệ thống và được thiết kế để phục vụ mục đích nghiên cứu các phương diện của ngôn ngữ. Meyer (2002: xi) định nghĩa “khối liệu là tập hợp các văn bản hay bộ phận của một loại hình văn bản mà dựa vào đó việc phân tích ngôn ngữ được thực hiện”. Khối liệu là một tập hợp văn bản đọc được bằng máy tính, có dung lượng rất lớn, dễ dàng được truy xuất nhờ sự hỗ trợ của các phần mềm chuyên dụng (xem Kennedy, 1998; Biber et al. 1998; Hunston, 2002; Baker, 2006). Khối liệu được thiết kế theo mục đích cụ thể của nghiên cứu ngôn ngữ bao gồm: khối liệu chuyên biệt, khối liệu tổng hợp, khối liệu so sánh, khối liệu song

hành, khối liệu đồng đại, lịch đại, v.v... Dựa vào một loại hình khối liệu, các nhà nghiên cứu tìm kiếm các minh chứng phục vụ việc mô tả, phân tích một vấn đề cụ thể của ngôn ngữ nhằm đưa ra những luận giải về vấn đề được nghiên cứu.

1.2. Ngôn ngữ học khối liệu (Corpus linguistics): Nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở khối liệu văn bản. Theo Aijmer and Altenberg (1991) phương pháp nghiên cứu này xuất phát từ hai sự kiện lớn: một là công bố của Randolph Quirk (1959) về khảo sát ứng dụng của tiếng Anh (SEU) với mục đích thu thập một khối liệu lớn và đa dạng về phong cách diễn đạt trong tiếng Anh, mô tả một cách có hệ thống văn phong nói và viết của ngôn ngữ này; hai là sự ra đời của các phần mềm máy tính có thể lưu trữ và truy xuất khối lượng lớn dữ liệu văn bản.

Sau Quirk, hàng loạt các tập khối liệu tiếng Anh đã ra đời, phục vụ các mục đích nghiên cứu cụ thể của ngôn ngữ. Tiêu biểu là các công trình như: *Brown Corpus* (Francis & Kucera 1961), *Lancaster-Oslo/Bergen (LOB) Corpus* 1970-1978, *London Lund Corpus (LLC)* 1975. Đến những năm 1980 hàng loạt các tập khối liệu được biên soạn, phục vụ các mục đích nghiên cứu chuyên biệt. Các khối liệu với dung lượng hàng trăm triệu từ đã được biên soạn như: *Cobuild Corpus*, hệ thống *Longman Corpus* (LLELC, LSC and LCLE), và tiêu biểu là tập khối liệu quốc gia Anh - *British National Corpus* (BNC) (xem Aston and Burnard, 1998; Leech và đồng sự, 2001) và khối liệu tiếng Anh Mỹ hiện đại - *Corpus of Contemporary American English* (COCA).

Dựa trên phương pháp phân tích khối liệu, tác giả xây dựng các tập khối liệu nhỏ thu thập từ các phát biểu của Đại sứ Anh và Mỹ tại Việt Nam, sau đó tìm hiểu các phương tiện được người nói sử dụng nhằm giảm nhẹ ý nghĩa bắt buộc của *Must* trong phát ngôn.

2. Phân tích các phương diện tình thái bốn phần của *Must* trong tiếng Anh bằng phương pháp khối liệu

2.1. Xây dựng khối liệu

Nghiên cứu này xây dựng hai tập khối liệu từ các bài phát biểu của các Đại sứ Anh và Mỹ tại Việt Nam. Sau đây được gọi là *British Ambassador Corpus* (BAC) và *American Ambassador Corpus* (AAC). Hai tập khối liệu này được lựa chọn cho nghiên cứu vì các lý do: (1) Các phát biểu ngoại giao do người bản ngữ thực hiện sẽ đảm bảo tính thực tế của ngữ liệu (authentic data); (2) Các phương tiện biểu đạt tình thái bắt buộc được tìm thấy với tần suất khá cao trong loại hình phát ngôn này. (Những bài viết sau này sẽ trình bày các phương tiện diễn đạt các nét nghĩa tình thái khác như: *nhận thức, bốn phần, vọng ước, ...*); (3) Các phát biểu được xây dựng thành hai tập khối liệu đại diện cho hai biến thể phát ngôn tiếng Anh của Đại sứ Anh và Mỹ sẽ cung cấp ngữ liệu cho các nghiên cứu so sánh về sau.

Theo Hunston (2002), bốn yếu tố cơ bản của một tập khối liệu nghiên cứu là *dung lượng* (size), *nội dung* (content), *sự cân xứng* (balance) và *tính đại diện* (representativeness). Ngữ liệu sau khi được tập hợp sẽ được chuyển thể thành văn bản điện tử phù hợp với định dạng của phần mềm ứng dụng tạo nên khối liệu nghiên cứu (research corpus). Ngoài ra, phải chọn các khối liệu lớn hơn, đại diện cho ngôn ngữ đang được tìm hiểu, làm khối liệu chuẩn (control corpus) để so sánh với khối liệu nghiên cứu. Phần ngôn ngữ nói (spoken part) của khối liệu quốc gia Anh (*British National Corpus*: <http://corpus.byu.edu/bnc/>) và khối liệu tiếng Anh Mỹ đương đại (*Corpus of Contemporary American English*: <http://www.americancorpus.org/>) được chọn làm các khối liệu chuẩn (control corpora) phục vụ nghiên cứu.

Bảng 1: Các tập khối liệu được dùng cho nghiên cứu

Tập khối liệu	Tên viết tắt	Số bài phát biểu	Lượng từ	Thời gian
Phát biểu của Đại sứ Anh	BAC	62	105.002	2000 - 2009
Phát biểu của Đại sứ Mỹ	AAC	60	104.484	2000 - 2009
Khối liệu quốc gia Anh (British National Corpus)	BNC	-	10 triệu (ước lượng)	1980 - 1993
Khối liệu tiếng Mỹ đương đại (Corpus of contemporary American English)	COCA	-	80 triệu (ước lượng)	1990 - 2009

2.2. Sử dụng phần mềm để phân tích khối liệu

Có nhiều phần mềm tiện ích khác nhau được sử dụng để nghiên cứu một vấn đề cụ thể của ngôn ngữ bằng phương pháp phân tích khối liệu. Nghiên cứu này sử dụng hai phần mềm khá phổ biến trong ngôn ngữ học khối liệu là CHAT & CLAN (<http://childes.psy.cmu.edu/clan>) và WordSmith 5.0 (<http://www.lexically.net/wordsmith>). Dữ liệu cung cấp cho việc phân tích các yếu tố tình thái biểu thị nét nghĩa bắt buộc của *Must* trong tiếng Anh chủ yếu dựa trên các công cụ cơ bản của các phần mềm trên bao gồm: từ khoá (key word) danh mục từ (word list) tần suất sử dụng từ (frequency list) và công cụ phân tích tính kết hợp (concordance lines).

2.3. Các phương diện tình thái bắt buộc của trợ động từ tình thái “Must”

Thuật ngữ “tình thái” từ lâu đã được các nhà nghiên cứu triết học và ngôn ngữ học sử dụng với một nội hàm khá rộng, liên quan đến các phương diện ngữ nghĩa trong logic học và ngôn ngữ học (xem Lyons, 1977; Palmer, 1979, 1986). Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học bao hàm các phương tiện biểu đạt quan hệ tương hỗ giữa người nói với nội dung phát ngôn; giữa người nói với người nghe và với ngữ cảnh giao tiếp. Ý nghĩa tình thái, do vậy, được chia thành hai

phạm trù cơ bản là tình thái ‘bổn phận’ hay tình thái ‘đạo nghĩa’ (deontic modality) và tình thái ‘nhận thức’ (epistemic modality). Tuy nhiên các nhà ngôn ngữ học có nhiều quan điểm khác nhau trong việc phạm trù hoá các nét nghĩa tình thái (xem Palmer, 1979/1990, 1986; Coates, 1983; Perkins, 1983).

Trợ động từ tình thái *Must* được dùng để biểu đạt cả hai phạm trù nghĩa tình thái bổn phận và nhận thức. *Must* mang nghĩa tình thái bổn phận khi tác thể chịu sự bắt buộc phải thực hiện hành động hay sự kiện được đề cập đến trong phát ngôn. Ý nghĩa tình thái nhận thức được nhận diện khi ngữ cảnh của phát ngôn cho thấy người nói muốn đi đến kết luận về mức độ chắc chắn hay cam kết đối với sự kiện được đề cập đến trong phát ngôn.

Trong phạm vi nghiên cứu này, bài viết chỉ bàn đến các nét nghĩa tình thái bắt buộc của *Must* thuộc phạm trù ý nghĩa tình thái bổn phận. Nghiên cứu tần suất của *Must* trong các khối liệu AAC và BAC cho thấy vì lí do tế nhị trong phát biểu ngoại giao, người nói thường sử dụng các phương tiện giảm nhẹ kết hợp với *Must* nhằm khách quan hoá ý nghĩa bắt buộc. Các phương tiện giảm nhẹ liên kết với *Must* bằng những dạng thức và cấu trúc khác nhau tạo nên những phương diện tình thái bắt buộc khác nhau được tổng hợp trong bảng 2 dưới đây.

Bảng 2: Các phương diện tình thái bắt buộc trong các tập khối liệu AAC và BAC

Ý nghĩa bắt buộc	AAC	BAC	Tổng cộng	% of all uses
------------------	-----	-----	-----------	---------------

Chủ quan (Subjective obligation)	4	1	5	2.15%
Khách quan (Objective obligation)	19	31	50	21.55%
Chung chung (General obligation)	11	16	27	11.64%
Phi quyền hạn (Non-Authoritative obligation)	20	17	37	15.95%
Kêu gọi (Exhortative obligation)	19	55	74	31.89%
Biểu hiện (Performative obligation)	1	2	3	1.29%
Phi biểu hiện (Non-Performative obligation)	4	18	22	9.50%
Phi tác thể (Non-Agentive obligation)	0	10	10	4.30%
Không xác định (Indeterminative obligation)	3	1	4	1.73%
Tổng cộng	81	151	232	100%

Tần suất của *Must* trong các khối liệu nghiên cứu cho thấy có sự chênh lệch đáng kể giữa các phương diện nghĩa bắt buộc của yếu tố tình thái bốn phần này. Thậm chí trong cùng một phương diện nghĩa bắt buộc cũng có sự chênh lệch về tần suất của *Must* trong hai khối liệu AAC và BAC. Các phương tiện giảm nhẹ ý nghĩa bắt buộc của *Must* được phân tích dưới đây.

2.3.1. *Bắt buộc chủ quan*: Bắt buộc chủ quan là ý nghĩa bắt buộc mạnh mẽ thể hiện người nói có liên quan đến yêu cầu thực hiện hành động và được diễn đạt bằng chủ ngữ ngôi thứ hai ‘*You must...*’. Tính chủ quan (xem Lyons, 1977; Palmer 1979/1990) thể hiện ở ngụ ý người nói bắt buộc người nghe phải thực hiện hành động được nêu trong phát ngôn, như ví dụ dưới đây.

[1] *You must strengthen it at every opportunity in every aspect, and that’s what we’re trying to do.* (Michael Marine, August 10, 2007)

Must diễn đạt sự bắt buộc chủ quan có tần suất rất thấp, 2.15%, với 4/81 lần trong AAC và 01/151 lần trong BAC. Điều này có lẽ do

người nói không muốn diễn đạt cách nói áp đặt bắt buộc lên người nghe.

2.3.2. *Bắt buộc khách quan*: Để tránh thể hiện sự áp đặt bắt buộc lên người nghe, người nói sử dụng các phương tiện giảm nhẹ, làm cho ý nghĩa bắt buộc trở nên tế nhị và khách quan hơn như: (i) Chủ ngữ giả ‘*It*’, (ii) chủ ngữ ‘*We*’ vô nhân xưng (impersonal) ngụ ý ‘*người ta*’ và (iii) câu trúc bị động. Bằng những phương tiện giảm nhẹ này, người nói ngụ ý rằng ‘*tình huống khách quan buộc phải...*’ hơn là trực tiếp tỏ thái độ bắt buộc người nghe thực hiện hành động. Các phương tiện giảm nhẹ được minh họa lần lượt theo các ví dụ [2], [3] và [4] dưới đây:

[2] *It must be accompanied by peace and security, by appropriate economic policies, good governance, investment in health and education.* (Douglas Alexander, June 29, 2005)

[3] *We must do an even better job protecting the lives of our families and other citizens.* (Michael Marine, June 14, 2007)

[4] *First, we know that for any peace process to work, it must be nationally owned and led*. (Gareth Thomas, March 5, 2007)

Must liên kết với các phương tiện diễn đạt ý nghĩa bắt buộc khách quan xuất hiện với tần suất gấp 10 lần so với ý nghĩa bắt buộc chủ quan trong hai khối liệu AAC và BAC, 21.55%, với 19/81 lần trong AAC và 31/151 lần trong BAC.

2.3.3. Bắt buộc phi quyền hạn

Mặc dù người nói hướng sự bắt buộc đến người nghe, thay vì ngôi thứ hai, chủ ngữ ngôi thứ ba được dùng nhằm mục đích tránh đề cập trực tiếp đến người nghe (người nói không có quyền bắt buộc người nghe). Ý nghĩa này chiếm tỉ lệ 15.95% tần suất của *Must* như các ví dụ dưới đây:

[5] *Vietnam must invest in the infrastructure improvements that foreign investors demand, while also protecting this beautiful country's environment*. (Michael Marine, September 24, 2005)

[6] *Vietnam must create a financial system that allows capital to flow to those who will manage it effectively*. (Michael Marine, October 28, 2005)

2.3.4. Bắt buộc mang tính 'kêu gọi': Người nói muốn kêu gọi người nghe thực hiện một bổn phận được nêu trong phát ngôn thông qua mô hình '*We must...*'. Mặc dù người nói có ý định hướng sự bắt buộc đến người nghe nhưng với cách nói '*We must...*' người nói muốn tìm đến sự đồng tình hơn là bắt buộc chủ quan. Phương tiện nghĩa bắt buộc này xuất hiện với tần suất cao nhất, chiếm 31.89%, với 55/151 lần trong BAC và 19/81 lần trong AAC, như các ví dụ sau:

[7] *We must find ways to eliminate it and we must ensure that no child living with HIV/AIDS suffers from it*. (Michael Marine, March 22, 2006)

Rõ ràng người nói đã đạt được mục đích nhấn mạnh trách nhiệm của người nghe trong việc "*phải tìm cách loại trừ HIV/AIDS và phải đảm bảo rằng...*". Phương tiện này còn giúp người nói tế nhị kêu gọi người nghe đồng tình bằng cách nói "*Chúng ta phải...*" (Inclusive '*We*').

Must ở các phương diện nghĩa bắt buộc khác được dùng với tần suất thấp hơn. Bắt buộc chung chung chiếm 11,64%, phi biểu hiện 9,50% và phi tác thể 4.30%. Điểm chung của các phương diện nghĩa bắt buộc này là chủ ngữ ngôi thứ ba được sử dụng nhằm tránh thái độ áp đặt của người nói lên người nghe.

Tính chung chung thể hiện ở việc không nhằm sự bắt buộc vào một đối tượng nào. Ví dụ:

[8] *The international community must ensure that we provide aid in order that developing countries can invest in the capacity necessary to grow*. (Douglas Alexander, March 31, 2008)

Phi biểu hiện chỉ ra sự cần thiết đối với một sự kiện phải diễn ra hơn là bắt buộc một hành động phải được thực hiện. Động từ theo sau *Must* là tĩnh động từ (stative verbs) như ví dụ [9].

[9] *Our first priority must be to agree a global limit for greenhouse gases in the atmosphere*. (Douglas Alexander, February 6, 2008)

Phi tác thể cho thấy ý nghĩa bắt buộc không nhằm vào một tác thể cụ thể nào cả và chủ ngữ thường là vật vô tri (inanimate subject).

[10] *Yet this recognition must lead to action, rather than despair*. (Douglas Alexander, February 6, 2008)

3. Kết luận

Để khách quan hoá ý nghĩa bổn phận của *Must* người nói thường kết hợp các phương

tiện làm dịu nhẹ, đặc biệt là việc lựa chọn đại từ nhân xưng để biểu hiện các mức độ áp đặt của sự bắt buộc. Khi kết hợp với *Must* chủ ngữ ngôi thứ hai 'you' thể hiện sự bắt buộc mạnh mẽ, chủ quan có liên quan đến người nói áp đặt sự bắt buộc lên người nghe. Chủ ngữ ngôi thứ nhất 'we' biểu hiện sự hoà đồng của người nói mang tính kêu gọi khách quan, mong muốn người nghe đồng tình về sự cần thiết phải thực hiện hành động được nêu trong phát ngôn. Để thể hiện một nội dung bắt buộc mang tính chung chung, phi biểu hiện hay phi tác thể, người nói thường dùng chủ ngữ ngôi thứ ba. Với chủ ngữ ngôi thứ ba, người nói tế nhị tránh được việc áp đặt trách nhiệm thực hiện hành động lên người nghe.

Nghiên cứu theo phương pháp phân tích khối liệu còn cho thấy khối liệu là công cụ tập hợp ngữ liệu mang tính đại diện cao phục vụ cho việc tìm hiểu một vấn đề cụ thể của ngôn ngữ. Phương pháp phân tích khối liệu được xem là một trong những hướng tiếp cận phổ biến đối với các nghiên cứu diễn ngôn hiện nay. Xây dựng khối liệu phù hợp sẽ cung cấp nhiều ngữ liệu phong phú để lí giải các vấn đề thú vị của ngôn ngữ, tiềm ẩn trong giao tiếp ở nhiều ngữ cảnh và loại thể diễn ngôn khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Biber, D., Conrad, S. & Reppen, R. (1998), *Corpus linguistics investigating language structure and use*. Cambridge University Press.
2. Brown, G. & Yule, G. (1983), *Discourse analysis*. Cambridge University Press.
3. De Beaugrande, R. & Dressler, W. (1981), *Introduction to text linguistics*. London & New York: Longman.
4. Fasold, R. W. (1990), *The sociolinguistics of society*. Blackwell Publishers Ltd.
5. Gabrielatos, C. & Baker, P. (2008), *A corpus analysis of discursive constructions of refugees and asylum seekers in the UK press, 1996-2005*. *Journal of English Linguistics* 36 (1): 5-38
6. Halliday, M.A.K. & Hasan, R. (1976), *Cohesion in English*. London: Longman.
7. Halliday, M.A.K. (1991), *Corpus studies & probabilistic grammar*, in Aijmer, K. & Altenberg, B. 1991. *English Corpus Linguistics*. London & New York: Longman.
8. Hoey, M. (2001), *Textual interaction: An introduction to written discourse analysis*. London & New York: Routledge.
9. Hunston, S. (2002), *Corpora in applied linguistics*. Cambridge University Press.
10. Jaworski, A. & Coupland, N. 2nd edition (2006), *The discourse reader*. London & New York: Routledge.
11. Kennedy, G. (1998), *An introduction to corpus linguistics*. London & New York: Longman.
12. McCarthy M. (2006), *Explorations in corpus linguistics*. Cambridge University Press.
13. McEnery T. & Wilson A. (2001), *Corpus linguistics*. Edinburgh University Press.
14. Meyer, F. C. (2004), *English corpus linguistics*. Cambridge University Press.
15. Nguyễn Thiện Giáp (2004), *Dụng học Việt ngữ*. Nxb ĐHQG Hà Nội.
16. Reah, D. (2002), *The language of Newspapers*. London & New York: Routledge.
17. Schiffrin, D. (1994), *Approaches to discourse*. Oxford: Blackwell Publishers Ltd.
18. Stubbs, M. (1983), *Discourse analysis the sociolinguistic analysis of natural language*. Oxford: Blackwell Publishers Ltd.
19. Stubbs, M. (1996), *Text and corpus analysis: Computer-assisted studies of language and culture*. Cambridge: Blackwell Publishers Inc.